

Software

IGCSE Computer Science · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 hardware	硬件	yìng jiàn
 physical	物理的	wù lǐ de
 software	软件	ruǎn jiàn
<> programs	程序	chéng xù
 system software	系统软件	xì tǒng ruǎn jiàn
 operating system	操作系统	cāo zuò xì tǒng
 compiler	编译器	biān yì qì
 linker	链接器	liàn jiē qì
 device driver	设备驱动程序	shè bèi qū dòng chéng xù
 utility software	实用程序	shí yòng chéng xù
 application software	应用软件	yìng yòng ruǎn jiàn
 word processing	文字处理	wén zì chǔ lǐ
 spreadsheet	电子表格	diàn zǐ biǎo gé
 database management system	数据库管理系统	shù jù kù guǎn lǐ xì tǒng
 web browser	网页浏览器	wǎng yè liú lǎn qì
 user interface	用户界面	yòng hù jiè miàn
 peripherals	外围设备	wài wéi shè bèi
 multitasking	多任务处理	duō rèn wù chǔ lǐ
 platform	平台	píng tái
 interrupt	中断	zhōng duàn
 processor	处理器	chǔ lǐ qì
 central processing unit	中央处理器	zhōng yāng chǔ lǐ qì
<> programming language	编程语言	biān chéng yǔ yán
<> high-level language	高级语言	gāo jí yǔ yán

English	中文	Pinyin
 low-level language	低级语言	dī jí yǔ yán
 machine code	机器码	jī qì mǎ
 assembly language	汇编语言	huì biān yǔ yán
 specific	特定的	tè dìng de
 translator	翻译程序	fān yì chéng xù
 interpreter	解释器	jiě shì qì
 integrated development environment	集成开发环境	jí chéng kāi fā huán jìng
 code editor	代码编辑器	dài mǎ biān jí qì
 run time environment	运行时环境	yùn xíng shí huán jìng
 error diagnostics	错误诊断	cuò wù zhěn duàn
 auto-completion	自动补全	zì dòng bǔ quán
 auto-correction	自动纠错	zì dòng jiū cuò
 prettyprinting	美化打印	měi huà dǎ yìn